

## UNIT 1. LOCAL ENVIRONMENT

### “Lưu ý:

1. Không ghi các từ trong ngoặc đơn. VD: Tạc, chạm => carve
2. someone/ somebody/ SO => sb
3. something/sth => st

| Meaning                             | Word |
|-------------------------------------|------|
| (thuộc) khoa học                    |      |
| ấn tượng                            |      |
| áo len tay dài                      |      |
| bãi cỏ                              |      |
| bảo quản, giữ gìn                   |      |
| cái trống                           |      |
| chỉ, sợi chỉ                        |      |
| cho đầu đề, cho tên sách            |      |
| cởi, lột (quần áo, cái che phủ,...) |      |
| công trình điêu khắc đá cẩm thạch   |      |
| cung cấp cho ai cái gì              |      |
| đan                                 |      |
| đáng nhớ                            |      |
| đền lồng                            |      |
| dệt (vải), đan (rổ, rá)             |      |
| đồ sơn mài                          |      |

|                                                             |  |
|-------------------------------------------------------------|--|
| đối thủ, người cạnh tranh                                   |  |
| duy nhất                                                    |  |
| gây ấn tượng                                                |  |
| gây ấn tượng sâu sắc                                        |  |
| gây ấn tượng tốt với ai                                     |  |
| ghi nhớ                                                     |  |
| giao tiếp với ai                                            |  |
| khác nhau                                                   |  |
| khung (ảnh, cửa, ...)                                       |  |
| kinh nghiệm                                                 |  |
| làm đồ gốm                                                  |  |
| lời mời                                                     |  |
| mũi khâu, mũi thêu                                          |  |
| nặn ( đất sét, phô mai, socola )<br>chất mềm                |  |
| nấu chảy ra rồi đổ khuôn đúc<br>kim loại ( vàng, bạc, đồng) |  |
| nhiều loại (vừa nhiều vừa khác<br>nhau)                     |  |
| phân công, chia phần                                        |  |
| rót, đổ, trút, ...                                          |  |
| sân khấu                                                    |  |
| sự chế tạo                                                  |  |
| sự cho phép                                                 |  |

|                 |  |
|-----------------|--|
| sự đa dạng      |  |
| tập hợp, tụ hợp |  |
| tập luyện       |  |
| thay đổi        |  |
| thêu            |  |
| tin cậy vào     |  |
| tơ, sợi tơ      |  |
| tranh dân gian  |  |
| trí nhớ         |  |

**Change the sentences into the passive voice.**

1. People eat 40 million hamburgers every day.

\_\_\_\_\_

2. Workers are building a new fun park in town.

\_\_\_\_\_

3. The police didn't find the missing girl last weekend.

\_\_\_\_\_

4. Tourists don't visit this museum very often.

\_\_\_\_\_

5. When will they translate this book into English?

\_\_\_\_\_